

UBND TỈNH CÀ MAU
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



PHỤ LỤC I
THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
MST: 2000503134

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 19..

Tam Giang Tây, Ngày 13 tháng 7 năm 2018

Kính gửi : - UBND tỉnh Cà Mau
- Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển

Mã số doanh nghiệp: 2000503134

Địa chỉ liên lạc: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Điện thoại: 0290.2214218, Email: ctylnngochien@gmail.com

Website: congtylamnghiepngochien.com

Sau đây chứng nhận: Ông (bà): Đinh Văn Điền

Điện thoại liên hệ: 0917877199 , Email: dinhdien79@gmail.com

Chức vụ tại doanh nghiệp: Kế toán trưởng

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển được giao thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp báo cáo tài chính 06 tháng năm 2018./.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		41.685.652.674	34.746.626.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.582.635.400	31.200.060.694
1. Tiền	111		7.032.635.400	150.060.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.550.000.000	31.050.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.786.355.395	3.201.560.386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.752.107.124	2.844.440.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.181.360.391	696.990.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.004.162.178	846.923.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1.151.274.298	-1.186.793.298
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		132.112.500	
1. Hàng tồn kho	141		132.112.500	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.549.379	345.005.607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		175.877.460	336.333.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.671.919	8.671.919
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		4.555.001.796	5.094.600.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.194.163.220	4.624.290.723

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.194.163.220	4.624.290.723
- Nguyên giá	222		10.506.828.733	12.095.654.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6.312.665.513	-7.471.364.010
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		360.838.576	470.309.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		360.838.576	470.309.309
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		46.240.654.470	39.841.226.719
C - Nợ phải trả	300		10.159.698.024	9.645.688.285
I. Nợ ngắn hạn	310		10.115.616.354	9.601.606.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		403.698.124	668.194.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		481.173.891	2.389.523.202
4. Phải trả người lao động	314		204.480.000	1.793.079.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.679.001.452	1.265.429.307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.010.448.388	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.023.583.372	150.348.372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.313.231.127	3.335.032.148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.081.670	44.081.670
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		44.081.670	44.081.670
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		36.080.956.446	30.195.538.434
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.808.673.023	29.923.255.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.865.761.011	29.865.761.011
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.885.418.012	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.885.418.012	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.494.000	57.494.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		272.283.423	272.283.423
1. Nguồn kinh phí	431		112.324.311	112.324.311
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		159.959.112	159.959.112
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		46.240.654.470	39.841.226.719

Tam Giang Tây, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dinh Văn Diên

Trần Ngọc Thảo



UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2018

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.908.127.585	13.774.746.799	8.908.127.585	13.774.746.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.908.127.585	13.774.746.799	8.908.127.585	13.774.746.799
4. Giá vốn hàng bán	11		5.597.761.400	7.376.095.796	5.597.761.400	7.376.095.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.310.366.185	6.398.651.003	3.310.366.185	6.398.651.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		533.013.196	591.139.467	533.013.196	591.139.467
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.540.275.436	2.796.811.865	2.540.275.436	2.796.811.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.303.103.945	4.192.978.605	1.303.103.945	4.192.978.605
11. Thu nhập khác	31		5.136.717.227	1.901.204.880	5.136.717.227	1.901.204.880
12. Chi phí khác	32		16.178.568	301.794.637	16.178.568	301.794.637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.120.538.659	1.599.410.243	5.120.538.659	1.599.410.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.423.642.604	5.792.388.848	6.423.642.604	5.792.388.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		538.224.592	1.166.358.264	538.224.592	1.166.358.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.885.418.012	4.626.030.584	5.885.418.012	4.626.030.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tam Giang Tây, Ngày tháng 07 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Dinh Văn Diên

Trần Ngọc Thảo



UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Sáu tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	630.971.894	1.081.160.660	1.237.530.582	1.081.160.660	1.237.530.582	474.601.972
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	41.378.659	28.461.814	56.655.200	28.461.814	56.655.200	13.185.273
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	596.165.154	538.224.592	666.401.128	538.224.592	666.401.128	467.988.618
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		510.474.254	510.474.254	510.474.254	510.474.254	
7. Thuế tài nguyên	17	-6.571.919					-6.571.919
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11. Các loại thuế khác	21						
II. Khoản phải nộp khác	30	1.749.879.389		1.751.979.389		1.751.979.389	-2.100.000
1. Các khoản phụ thu	31	1.751.979.389		1.751.979.389		1.751.979.389	
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Khoản phải nộp khác	33	-2.100.000					-2.100.000
Tổng cộng	40	2.380.851.283	1.081.160.660	2.989.509.971	1.081.160.660	2.989.509.971	472.501.972

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Sáu tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	59.021.858	59.021.858
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	59.021.858	59.021.858
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	5.008.271	5.008.271
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	54.013.587	54.013.587
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	41.378.659	41.378.659
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	33.470.085	33.470.085
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	5.008.271	5.008.271
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	56.655.200	56.655.200
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	13.185.273	13.185.273

Tam Giang Tây, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dinh Văn Diên



Trần Ngọc Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.664.433.463	14.266.214.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.769.379.214	(6.079.878.973)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.599.873.939	(4.812.002.281)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(2.651.497.233)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2.528.949.921	6.745.354.477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.208.169.838	(18.142.987.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.615.960.393	(10.674.797.511)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-18.602.500	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.136.717.227	1.901.204.880
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		530.094.338	461.788.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.648.209.065	2.362.992.907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.264.169.458	(8.311.804.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.318.465.947	42.445.282.060
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.582.635.405	34.133.477.456

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tam Giang Tây, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Dinh Văn Diên



Giám đốc

Trần Ngọc Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 308/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ký ngày 23 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.0000.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là: 29.923.255.011 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000503134 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản và các dịch vụ khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này phù hợp với ngành nghề đã đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán Quý

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại điểm 4, mục VIII của bản Thuyết minh này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/03/2017 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, phí ngân hàng.... Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác: dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- TSCĐ vô hình	02 - 05 năm

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%. Công ty thực hiện Công văn

số 838/CT-TTHTNNT ngày 31/5/2018 về việc thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ trồng rừng,

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được. Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

Chi phí phải trả như: Các khoản tạm thu ký quỹ lâm sản, chi phí lãi vay, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Mức dự phòng bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận bằng 5% doanh thu của các công trình xây lắp đang trong thời gian bảo hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động đấu giá lâm sản được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến khi thực hiện khai thác hoàn thành thì xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu cuối kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo lợi nhuận sau thuế.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ được cung cấp.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm để điều chỉnh doanh thu (nếu có phát sinh).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có chế độ giảm, miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

24. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối quý

Số đầu quý

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
 Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

Tiền mặt tại quỹ	911.001.209	86.934.005
Tiền gửi ngân hàng	6.121.634.191 (a)	63.126.689
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	30.550.000.000 (b)	31.050.000.000
Cộng	37.582.635.400	31.200.060.694

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau	75.352.367	1.114.615
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	1.588.277.132	1.428.899
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	4.353.543.774	1.245.730
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	68.824.511	1.015.131
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Cà Mau	735.727	790.727
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau	7.167.866	1.183.450
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Cà Mau	1.000.055	1.000.055
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cà Mau	1.325.584	1.795.348
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Cà Mau	1.982.711	1.186.661
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDbank)	23.424.464	52.366.073
Cộng	6.121.634.191	63.126.689

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau	3.000.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	7.000.000.000	6.500.000.000
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	5.050.000.000	5.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng SeaBank - CN Cà Mau	5.000.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long	1.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDbank)	1.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	30.550.000.000	31.050.000.000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.752.107.124 (c)	2.844.440.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.181.360.391 (d)	696.990.391
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.004.162.178 (e)	846.923.169
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.151.274.298) (f)	(1.186.793.298)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3.786.355.395	3.201.560.386

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
--	--------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

Phải thu khách hàng ngắn hạn

* Phải thu của khách hàng	403.698.124	403.698.124
- Trần Thanh Hùng	403.698.124	403.698.124
* Hộ dân về khoán ruộng tôm	2.348.409.000	2.440.742.000
- Lưu Tấn Lực	31.866.667	31.866.667
- Nguyễn Tiến Dũng	31.893.333	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000	9.680.000
- Nguyễn Văn Thống		20.000.000
- Nguyễn Việt Nam		13.333.000
- Nguyễn Chí Linh		9.000.000
- Trần Văn Nguyên	15.390.000	15.390.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
- Võ Thanh Liêm	12.500.000	62.500.000
- Trương Trung Nghĩa	16.012.500	16.012.500
- Công ty Camimex	2.137.066.500	2.137.066.500
Cộng	<u>2.752.107.124</u>	<u>2.844.440.124</u>

(d) *Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:*

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Trần Thị Diễm	2.000.000	2.000.000
- Công ty Kiểm toán Sao Việt	33.000.000	33.000.000
- Phạm Thanh Bình	47.971.391	47.971.391
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Phạm Hòa Bình		30.419.000
- Viện khoa học lâm nghiệp Nam Bộ	367.600.000	367.600.000
- Cty TNHH XDTM&DV Nam Hà	107.000.000	
- Trung tâm thông tin TN&MT Cà Mau	63.000.000	63.000.000
- Lê Quốc Tạo	9.500.000	13.000.000
- Lê Thanh Thuận	50.000.000	50.000.000
- Cty TNHH Dịch vụ - du lịch Nice tourist	411.289.000	
Cộng	<u>1.181.360.391</u>	<u>696.990.391</u>

(e) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
* <i>Phải thu khác</i>	<u>403.698.124</u>	<u>403.698.124</u>
- Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	403.698.124	403.698.124
* Phải thu của các cá nhân	294.589.054	332.693.220
- Nguyễn Hữu Huyền	35.666.000	35.666.000
- Mai Thanh Phùng	0	5.100.000
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau	5.241.334	5.241.334
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	3.911.111	3.911.111
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau		23.629.166
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	12.816.387	12.816.387
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		4.700.000
- Ngân hàng SeaBank - CN Cà Mau		4.675.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Ngân hàng TMCP Kiên Long	3.238.889	3.238.889
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDbank)	3.333.333	3.333.333
- Phí thi hành án Lưu Tấn Lực	6.200.000	6.200.000
- Công ty Cổ phần thủy sản NG Việt Nam	210.852.000	210.852.000
Cộng	698.287.178	736.391.344
* Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu quý
- Nguyễn Thị Hải Nghi	5.000.000	12.000.000
- Lưu Tấn Hùng	50.000.000	20.000.000
- Võ Cao Tuấn	60.000.000	25.000.000
- Lê Thanh Bình	5.000.000	7.131.825
- Lê Việt Bắc	5.000.000	
- Vũ Quốc Tuấn	9.475.000	
- Trần Thanh Hùng	4.000.000	
- Trần Trường Giang	1.000.000	5.000.000
- Võ Văn Sang	1.000.000	3.000.000
- Phạm Minh Lý	25.400.000	25.400.000
- Trịnh Thị Bé Tám	5.000.000	
- Lữ Hồng Ri	9.000.000	9.000.000
- Phạm Ngọc Hưng	2.000.000	4.000.000
- Võ Quốc Biên	3.000.000	
- Phan Minh Dương	3.000.000	
- Nguyễn Minh Dương	15.000.000	
- Trần Minh Triều	2.000.000	
- Hồ Quốc Quyền	1.000.000	
- Lê Công Uẩn	100.000.000	
Cộng	305.875.000	110.531.825
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	1.004.162.178	846.923.169
(f) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
* Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu quý
- Lưu Tấn Lực	31.866.667	31.866.667
- Nguyễn Tiến Dũng	31.893.333	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000	9.680.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
* Phải thu khác	860.254.324	865.354.324
- Nguyễn Hữu Huyền	35.666.000	35.666.000
- Mai Thanh Phùng		5.100.000
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ	403.698.124	403.698.124
- Công ty Camimex	407.560.200	407.560.200
* Trả trước cho người bán	123.579.974	153.998.974
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Phạm Hòa Bình		30.419.000
- Phạm Thanh Bình	33.579.974	33.579.974

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN
 Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

* Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		<u>1.151.274.298</u>		<u>1.186.793.298</u>
		<u>Số cuối quý</u>	Tỷ lệ	<u>Số dự phòng</u>
+ Nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày		212.797.800		
+ Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm		228.342.374		
+ Nợ quá hạn trên 3 năm		710.134.124		
		<u>1.151.274.298</u>		
3. Tài sản ngắn hạn khác				
		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn		175.877.460 (n)		336.333.688
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		8.671.919 (o)		8.671.919
Cộng		<u>184.549.379</u>		<u>345.005.607</u>
(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:				
		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>
- Chi phí công cụ dụng cụ		175.877.460		336.333.688
Cộng		<u>175.877.460</u>		<u>336.333.688</u>
(o) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:				
		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế tài nguyên (4%)		6.571.919		6.571.919
- Các khoản phải nộp khác		2.100.000		2.100.000
Cộng		<u>8.671.919</u>		<u>8.671.919</u>
4. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu quý</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối quý</i>
Nguyên giá	12.095.654.733	-	1.588.826.000	10.506.828.733
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.449.863.951		1.043.624.000	7.406.239.951
- Máy móc thiết bị				-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.375.710.818			1.375.710.818
- Thiết bị quản lý	104.153.637			104.153.637
- Tài sản cố định khác	2.165.926.327		545.202.000	1.620.724.327
Hao mòn lũy kế	7.471.364.010	413.948.935	1.572.647.432	6.312.665.513
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.815.825.612	249.954.187	1.027.445.432	5.038.334.367
- Máy móc thiết bị			-	-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	427.572.019	70.643.328	-	498.215.347
- Thiết bị quản lý	55.801.540	11.941.188		67.742.728
- Tài sản cố định khác	1.172.164.839	81.410.232	545.202.000	708.373.071
Giá trị còn lại	4.624.290.723			4.194.163.220
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.634.038.339			2.367.905.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Máy móc thiết bị	0	-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	948.138.799	877.495.471
- Thiết bị quản lý	48.352.097	36.410.909
- Tài sản cố định khác	993.761.488	912.351.256

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

* Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	Số tiền
- Nhà nghỉ khu du lịch sinh thái 184	46.967.000
- Cổng + thùng cổng (Tiểu khu 114)	156.780.000
- Cổng + thùng cổng (Tiểu khu 114)	110.960.000
- Cổng + thùng cổng số 1 (Tiểu khu 164)	124.250.000
- Cổng + thùng cổng số 2 (Tiểu khu 164)	124.250.000
- Vuông quốc doanh tiểu khu 114	275.667.000
- Vuông quốc doanh tiểu khu 164	204.750.000
- Cầu xuyên rừng sinh thái (720x1,2m)	545.202.000
Cộng	1.588.826.000

5. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
Chi phí trả trước dài hạn	360.838.576 (o)	470.309.309
Cộng	360.838.576	470.309.309

(o) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Chi phí cải tạo vuông tôm chờ phân bố	82.920.500	219.024.996
- TSCĐ chuyển sang theo TT 45/2013/TT-BTC		
- Giá trị CCDC chờ phân bố	277.918.076	251.284.313
Cộng	360.838.576	470.309.309

6. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Phải trả cho người bán	403.698.124 (p)	668.194.124
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cộng	403.698.124	668.194.124

(p) Chi tiết số dư phải trả người bán:

		Số tiền
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ	403.698.124	403.698.124
- Công ty CPTVTK xây dựng Minh Tâm		241.043.000
- Công ty TNHH XD TMDV Nam Hà		14.653.000
- Công ty CP xây dựng Hoàng Mai		8.800.000
Cộng	403.698.124	668.194.124

7. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Thuế GTGT phải nộp	13.185.278	41.378.659
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.988.618	596.165.154
- Thuế tài nguyên		
- Thuế tài nguyên (thủy sản)		
- Khoản lợi nhuận nộp ngân sách		1.751.979.389
Cộng	<u>481.173.896</u>	<u>2.389.523.202</u>
8. Chi phí phải trả		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Chi phí phải trả ngắn hạn	2.679.001.452 (o)	1.265.429.307
- Phải trả cho người lao động	204.480.000	1.793.079.462
- Phải trả ngắn hạn khác	2.023.583.372 (p)	150.348.372
Cộng	<u>4.907.064.824</u>	<u>3.208.857.141</u>
<i>(o) Chi tiết phải trả ngắn hạn</i>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Chi phí kiểm toán	-	66.000.000
- Chi phí ăn chia lâm sản		251.280.307
- Chi phí xây dựng phương án SĐĐ	126.225.000	126.225.000
- Chi phí dọn vệ sinh rừng sau khai thác 2017	86.724.000	86.724.000
- Chi phí xác định giá trị cây rừng	735.200.000	735.200.000
- Chi phí thiết kế khai thác trắng khu vực 184-2018	126.248.000	
- Chi phí thiết kế khai thác trắng khu vực TG III-201	239.011.000	
- Chi phí thiết kế khai thác trắng KV Ngọc Hiển -201	292.971.728	
- Chi phí ăn chia lâm sản hộ dân KV Ngọc Hiển	1.072.621.724	
Cộng	<u>2.679.001.452</u>	<u>1.265.429.307</u>
<i>(p) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác</i>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Cty lâm nghiệp 184	92.074.534	92.074.534
- Nhà cung cấp khác	20.273.838	20.273.838
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.908.635.000	38.000.000
- Khen thưởng tập thể và cá nhân	2.600.000	
- Kinh phí công đoàn		
Cộng	<u>2.023.583.372</u>	<u>150.348.372</u>
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Vay chương trình sinh thái	44.081.670	44.081.670
Cộng	<u>44.081.670</u>	<u>44.081.670</u>
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cho thuê tài sản	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác	3.010.448.388 (w)	-
Cộng	<u>3.010.448.388</u>	<u>-</u>
<i>(w) Chi tiết doanh thu chưa thực hiện</i>		<u>Số tiền</u>

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Nguyễn Thanh Bình	665.624.500
- Huỳnh Văn Việt	69.325.000
- Nguyễn Việt Bắc	41.660.000
- Trần Văn Bạc	12.861.500
- Huỳnh Bảo Xuyên	777.935.500
- Lê Thị Nguyệt	128.200.000
- Lê Minh Cường (Bắc)	17.541.888
- Nguyễn Quốc Khởi (Bắc)	36.000.000
- Nguyễn Thị Mãnh	105.700.000
- Nguyễn Chí Linh + Nguyễn Thị Sò (Bắc)	248.400.000
- Nguyễn Văn Thông (Bắc)	97.200.000
- Lê Nhật Bằng (Bạc)	700.000.000
- Lê Thị My (Bắc)	50.000.000
- Lý Văn Sua (Bắc)	60.000.000
Cộng	3.010.448.388

11. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.865.761.010			29.865.761.010
Thặng dư vốn cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Chênh lệch đánh giá lại TS				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	0			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH				
LN sau thuế chưa phân phối		8.576.206.689	-2.690.788.677	5.885.418.012
Nguồn vốn đầu tư XDCB	57.494.000			57.494.000
Cộng	29.923.255.010		-2.690.788.677	35.808.673.022

12. Nguồn kinh phí

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	112.324.311	112.324.311

13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

* Nợ khó đòi đã xử lý	
- Nguyễn Thanh Trang	15.000.000
- Phạm Thị Hằng	5.000.000
- Nguyễn Văn Hạnh	3.241.000
- Mai Văn Biến	3.126.000
- Nguyễn Văn Tài	2.380.000
- Phạm Văn Út	2.500.000
- Phạm Văn Téo	2.300.000
- Nguyễn Tấn Liệt	2.050.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Mã Thành Tài	2.000.000
- Lê Minh Sản	1.800.000
- Lê Minh Sản	500.000
- Nguyễn Việt Hoàng	2.925.000
- Lưu Thị Thu	2.625.000
- Nguyễn Văn Thu	201.000
- Phạm Văn Đoàn	1.800.000
- Phạm Văn Chung	900.000
- Trần Việt Khởi	3.000.000
- Trịnh Hoàng Cương	3.600.000
- Nguyễn	250.000
- Lê Hoàng Vũ	1.200.000
- Phạm Thành Bình	16.500.000
- Phạm Văn Sở	1.200.000
- Huỳnh Văn Liệt	2.200.000
- Trần Thanh Phong	90.000
- Trần Quốc Dương	1.400.000
- Hồ Quốc Trị	3.115.000
- Trần Văn Huỳnh	6.210.000
- Trần Thanh Phong	525.000
- Võ Văn Mung	505.000
- Trần Quốc Sơn	10.000
- Phạm Trung Khanh	1.645.000
- Nguyễn Văn Hùng	90.000
- Đặng Trung Nghĩa	1.150.000
- Phạm Văn Phong	3.000.000
- Trần Văn Hà	3.000.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Hà Hoàng Nam	15.000.000
- Tô Công Bình	5.250.000
- Thái Văn Thuận	200.000
- Huỳnh Văn Cửa	1.000.000
- Tạ Văn Bửu	5.775.000
- Hứa Ngọc Giao	7.920.000
- Nguyễn Mỹ Hạnh	5.000.000
- Lý Hồng Diệu	6.300.000
- Toàn	15.422.000
- Huỳnh Trung Dũng	141.020.000
- Nguyễn Văn Ba	7.133.200
- Dương Thị Thu Hà	1.602.400
- Trần Nho Hạnh	800.000
- Trần Quốc Việt	4.265.200
- Phùng Hữu Thi	1.000.000
- Phan Văn Hợp	250.000
- Lâm Thành Hiếu	2.400.000
- Nguyễn Thanh Tâm	12.787.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Nguyễn Thành Trang	5.000.000
- Nguyễn Văn Cường	8.289.000
- Trương Chí Tâm	4.300.000
- Trần Việt Khởi	5.200.000
- Vũ Hoàng Hải	500.000
- Sơn Tùng	2.500.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Trần Thanh Hóa	2.700.000
- Nguyễn Minh Trí	100.000
- Huỳnh Hồng Vũ	4.448.000
- Mai Thanh Phùng	5.100.000
- Phạm Hòa Bình	30.419.000
Cộng	400.718.800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Doanh thu khai thác rừng	7.837.091.000	41.166.377.750
- Doanh thu vương tôm QĐ	490.197.070	985.590.250
- Doanh thu khoán vương	266.694.549	1.168.592.515
- Doanh thu cho thuê mặt bằng		34.545.454
- Doanh thu thương hiệu tôm sinh thái		2.786.433.000
- Doanh thu than		
Cộng	8.593.982.619	46.141.538.969

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Giá vốn lâm sản	3.610.453.426	29.521.359.827
- Giá vốn thủy sản	175.899.477	1.017.126.030
- Giá vốn khoán vương		
- Giá vốn than		
- Giá vốn trái giống		
Cộng	3.786.352.903	30.538.485.857

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	530.094.338	1.746.110.385
- Thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	530.094.338	1.746.110.385

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	808.144.305	4.887.490.613
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.846.158	223.879.421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48.950.631	244.287.559
- Thuế, phí và lệ phí	272.030.519	344.507.872
- Chi phí dự phòng		441.140.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.151.291	516.207.771
- Chi phí bằng tiền khác	120.708.528	910.255.856
Cộng	1.349.831.432	7.567.769.266
5. Thu nhập khác	Số cuối quý	Số đầu quý
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ		1.000.000
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại		
- Các khoản thu bán hồ sơ đấu giá	29.000.000	3.000.000
- Các khoản thu khác	5.107.717.227	1.598.204.880
Cộng	5.136.717.227	1.602.204.880
6. Chi phí khác	Số cuối quý	Số đầu quý
- Thanh lý tài sản cố định	16.178.568	
- Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác		37.844.492
Cộng	16.178.568	37.844.492
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số cuối quý	Số đầu quý
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế của sáu tháng hiện hành.	538.224.592	2.322.992.634
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các quý trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	538.224.592	2.322.992.634
8. Phân phối lợi nhuận		
<i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</i>		
Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018		6.423.642.604
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)		110.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ không có hóa đơn theo quy định		
- Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN		110.000.000
Lợi nhuận chịu thuế năm nay		6.533.642.604
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)		538.224.592
Tổng lợi nhuận sau thuế		5.885.418.012
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính		
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành		
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi		
- Lợi nhuận trích quỹ còn lại nộp ngân sách		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có
- Thông tin về các bên liên quan:**
 Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị trình bày: VND

	6 tháng đầu năm	Số đầu quý
Tiền lương, thường người quản lý	604.697.328	1.522.476.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Những thông tin khác

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu quý
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,15	87,21
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,85	12,79
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21,97	24,21
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78,03	75,79
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,55	4,13
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,12	3,62
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,72	3,25
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu	%	74,75	24,59
- Tỷ suất LN sau thuế trên doanh thu	%	68,48	19,55
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất LN trước thuế trên tổng tài sản	%	13,89	28,48
- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản	%	12,73	22,65
3.3 Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	16,44	30,15

Nguyễn Cảnh Nguyên
Người lập

Đình Văn Điền
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Thảo
Giám đốc

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018